

Số: 19 /QĐ-TT

Tân Phú, ngày 02 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024

CHÁNH THANH TRA HUYỆN TÂN PHÚ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5314/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND huyện Tân Phú về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Căn cứ Quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 14/TB-TCKH ngày 29/5/2025 về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của phụ trách kế toán cơ quan;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán chi ngân sách năm 2024 của Thanh tra huyện Tân Phú (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ công chức cơ quan, công chức phụ trách kế toán cơ quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TCKH huyện;
- Phòng VH TT huyện;
- CBCC thanh tra huyện;
- Lưu :VT.

Tuỳ 03 bản

CHÁNH THANH TRA



Hồ Thọ

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THANH TRA HUYỆN

Chương: 637

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 19/QĐ-TT ngày 02/6 /2024 của Thanh tra huyện)

Đơn tính: đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.2	Chi quản lý hành chính					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.819.863.913	1.819.863.913	1.101.339.379	24.680.000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường	1.658.370.913	1.819.863.913	1.101.339.379	24.680.000	
	Mục 6000 - Tiền lương	666.789.314	666.789.314	666.789.314		
	6001 - Lương theo ngạch bậc	666.789.314	666.789.314	666.789.314		
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	434.550.065	434.550.065	434.550.065		
	6101 - Chức vụ	20.079.360	20.079.360	20.079.360		
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	4.968.000	4.968.000	4.968.000		



6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung	73.497,224	73.497,224	73.497,224	
6116 - Phụ cấp ngành	162.309,347	162.309,347	162.309,347	
6124 - Phụ cấp công vụ	173.696,134	173.696,134	173.696,134	
Mức 6250 - Phúc lợi tập thể	39.950,000	39.950,000	39.950,000	
6299 - Các khoản khác	39.950,000	39.950,000	39.950,000	
Mức 6300 - Các khoản đóng góp	169.635,534	169.635,534	169.635,534	
6301 - Bảo hiểm xã hội	131.943,155	131.943,155	131.943,155	
6302 - Bảo hiểm y tế	22.618,827	22.618,827	22.618,827	
6303 - Kinh phí công đoàn	15.073,552	15.073,552	15.073,552	
Mức 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	167.833,000	125.500,000		
6404 - Thanh toán tiền thu nhập tăng thêm	161.833,000	161.833,000		
6449 - Trợ cấp, phúc cấp khác	6.000,000	6.000,000		
Mức 6550 - Vật tư văn phòng	40.155,696	40.155,696		
6551 - Văn phòng phẩm	33.725,000	33.725,000		
6599 - Vật tư văn phòng khác	6.430,696	6.430,696		
Mức 6600 - Thông tin tuyên truyền	5.177,104	5.177,104		
6601 - Cuộc phí điện thoại	315,104	315,104		
6605 - Cuộc phí internet	4.862,000	4.862,000		
Mức 6700 - Chi công tác phí	42.400,000	42.400,000		
6702 - Phụ cấp công tác phí	6.900,000	6.900,000		
6704 - Khoản công tác phí	35.500,000	35.500,000		
Mức 6750 - Chi phí thuê mướn	43.150,000	43.150,000		
6751 - Thuê phương tiện vận chuyển	31.550,000	31.550,000		
6757 - Thuê lao động	11.600,000	11.600,000		
Mức 6900 - Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	24.680,000	24.680,000	24.680,000	
6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	17.130,000	17.130,000		17.130,000

	6913 – Tài sản và thiết bị văn phòng	7.550.000	7.550.000		7.550.000	
	Mục 7850 – Chi công tác đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	24.050.200	24.050.200			
	7851 – Chi mua báo, tạp chí Đảng	3.820.200	3.820.200			
	7853 - Chi khen thưởng công tác đảng	1.080.000	1.080.000			
	7854 – Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng	19.150.000	19.150.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	161.493.000	161.493.000			
	Mục 6750 – Chi phí thuê mướn	16.250.000	16.250.000			
	6751 – Thuê phương tiện vận chuyển	16.250.000	16.250.000			
	6700 – Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	81.593.000	81.593.000			
	7004 – Đồng phục, trang phục	24.893.000	24.893.000			
	7049 – Khác	56.700.000	56.700.000			
	Mục 6650 – Hội nghị	25.650.000	25.650.000			
	6651- In tài liệu	13.650.000	13.650.000			
	6652 – Bồi dưỡng báo cáo viên	4.000.000	4.000.000			
	6657 – Các khoản thuê mướn khác	1.000.000	1.000.000			
	6699 – Khác	7.000.000	7.000.000			
	Mục 6200 – Tiền thưởng	38.000.000	38.000.000			
	6249 – Tiền thưởng	38.000.000	38.000.000			



